

Số: 133 /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 06 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn
trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2023**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng; Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng; Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 152/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ sơ cấp; Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo thường xuyên; Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06/9/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiêu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 -2025;

Căn cứ Quyết định số 674/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của UBND tỉnh Lai Châu quy định mức chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Quyết định số 1145/QĐ-UBND ngày 24/9/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về mức chi phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn kèm theo Quyết định số 674/QĐ-UBND ngày 30/6/2017; Quyết định số 4685/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của

UBND tỉnh Lai Châu về ban hành Kế hoạch Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Quyết định 1626/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2023.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Lao động - TBXH;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Công Thông tin Điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, VX3.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Tổng Thanh Hải

KẾ HOẠCH

Đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2023

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Xác định cụ thể mục tiêu, đối tượng, chính sách hỗ trợ, kinh phí thực hiện và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị thực hiện tổ chức đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

Nâng cao chất lượng lao động nông thôn thông qua việc đào tạo, trang bị kiến thức cơ bản về kỹ năng nghề, giúp người học sau khi kết thúc khóa đào tạo biết vận dụng kiến thức đã học vào sản xuất, tạo việc làm góp phần cải thiện đời sống, tăng thu nhập, giảm nghèo bền vững.

2. Yêu cầu

Đào tạo nghề theo nhu cầu của người lao động và yêu cầu của thị trường lao động; gắn đào tạo nghề với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; yêu cầu chuyển dịch cơ cấu lao động và nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; đảm bảo đào tạo đúng đối tượng, thực hiện đúng chế độ chính sách quy định.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tham gia đào tạo phải đảm bảo năng lực đào tạo, có đủ điều kiện hoạt động giáo dục nghề nghiệp; không tổ chức đào tạo nghề cho lao động nông thôn khi chưa dự báo được nơi làm việc và mức thu nhập hoặc khả năng cải thiện năng suất lao động.

II. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu

Đổi mới và phát triển đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo. Gắn đào tạo nghề với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới và cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp tại địa phương;

Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật từ 55,97% năm 2022 lên 58,28% vào cuối năm 2023; trên 80% số người học sau đào tạo có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng có năng suất, thu nhập cao hơn.

2. Chỉ tiêu

Đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng cho 7.450 lao động nông thôn, trong đó:

- Nghề nông nghiệp: 4.815 chỉ tiêu, chiếm 64,63%.
- Nghề phi nông nghiệp: 2.635 chỉ tiêu, chiếm 35,37%.

(Chi tiết theo phụ biểu đính kèm)

III. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Đối tượng

Lao động nông thôn tham gia học các chương trình đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo nghề dưới 3 tháng, trong đó ưu tiên: Người khuyết tật; đối tượng thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; người dân tộc thiểu số; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ mất việc làm; người chấp hành xong án phạt tù, người sau cai nghiện trở về cộng đồng.

2. Điều kiện người học được hỗ trợ đào tạo

a) Trong độ tuổi lao động (nữ từ đủ 15-55 tuổi; nam từ đủ 15-60 tuổi), có nhu cầu học nghề, có trình độ học vấn; trường hợp học nghề, tập nghề để làm việc cho người sử dụng lao động thì phải đủ 14 tuổi; những người không biết đọc, viết có thể tham gia học những nghề phù hợp thông qua hình thức kèm cặp, truyền nghề và phải đủ sức khỏe phù hợp với ngành nghề cần học.

b) Có phương án tự tạo việc làm sau học nghề đảm bảo tính khả thi theo xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc được đơn vị sử dụng lao động cam kết tuyển dụng hoặc có đơn vị cam kết bao tiêu sản phẩm sau học nghề.

c) Đối với lao động nông thôn: Người lao động có hộ khẩu thường trú tại xã, người lao động có hộ khẩu thường trú tại phường, thị trấn đang trực tiếp làm nông nghiệp hoặc thuộc hộ gia đình có đất nông nghiệp bị thu hồi.

d) Đối với người khuyết tật: có giấy xác nhận khuyết tật hoặc sổ lĩnh trợ cấp hàng tháng.

đ) Đối với lao động bị mất việc làm

Trường hợp làm việc theo hợp đồng có một trong các giấy tờ sau: Quyết định thôi việc, buộc thôi việc; quyết định sa thải; thông báo hoặc thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc; hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc đã hết hạn hoặc đã hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động;

Trường hợp làm việc không theo hợp đồng: Giấy xác nhận của người sử dụng lao động;

Trường hợp tự tạo việc làm: Giấy đăng ký kinh doanh còn hiệu lực hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã (trong trường hợp không có giấy đăng ký kinh doanh).

e) Đối với người đã được hỗ trợ đào tạo nghề nhưng bị mất việc làm thì ngoài các giấy tờ quy định cần bổ sung thêm chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận đã hoàn thành khóa đào tạo nghề trước đó.

f) Đối với người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh: Quyết định thu hồi đất còn trong thời hạn được hỗ trợ quy định tại Điều 4 Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động bị thu hồi đất.

3. Chính sách đối với người học

a) Hỗ trợ chi phí đào tạo

Mức hỗ trợ cụ thể theo từng ngành, nghề và thời gian học thực tế được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 674/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của UBND tỉnh Lai Châu quy định mức chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Quyết định số 1145/QĐ-UBND ngày 24/9/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về mức chi phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn kèm theo Quyết định 674/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của UBND tỉnh và các văn bản có liên quan, văn bản bổ sung, thay thế.

b) Mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại

Thực hiện theo Khoản 2, Điều 7, Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng.

4. Quy mô đào tạo, chương trình, phương thức đào tạo, nội dung chi

a) Quy mô đào tạo: Từ 25 đến 35 học viên/lớp.

b) Chương trình, giáo trình đào tạo

Chương trình, giáo trình đào tạo do đơn vị tham gia đào tạo nghề cho lao động nông thôn xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương, điều kiện giảng dạy của cơ sở, trình độ của người học theo hướng dẫn tại Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH quy định về đào tạo sơ cấp; Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH quy định về đào tạo thường xuyên; Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 của Bộ Lao động - Thương binh

và Xã hội về sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp và Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo thường xuyên; Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06/9/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiêu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

c) Hình thức hỗ trợ đào tạo

Thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu đào tạo nghề theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách Nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, cụ thể:

- Trường hợp người học đăng ký học tại các cơ sở đào tạo là đơn vị sự nghiệp công lập:

+ Hỗ trợ thông qua hình thức giao nhiệm vụ giữa Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và cơ sở đào tạo công lập trực thuộc.

+ Hỗ trợ thông qua hình thức đặt hàng giữa Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và cơ sở đào tạo công lập không phải là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc.

- Trường hợp người học đăng ký học tại các cơ sở đào tạo ngoài công lập: hỗ trợ thông qua hình thức đặt hàng giữa Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và cơ sở đào tạo ngoài công lập theo quy định về đặt hàng đào tạo.

Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đủ điều kiện hoạt động giáo dục nghề nghiệp căn cứ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng có trách nhiệm thanh toán tiền ăn, tiền đi lại cho người học theo quy định. Trường hợp người học tự ý nghỉ học, bỏ học hoặc buộc thôi học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp quyết toán kinh phí hỗ trợ học nghề theo số lượng học viên và thời gian thực tế tham gia học nghề.

d) Nội dung chi

Nội dung chi thực hiện theo quy định tại Điều 10, Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí đào tạo nghề được thực hiện lồng ghép từ các nguồn: Ngân sách Trung ương; ngân sách tỉnh; ngân sách huyện tự cân đối và các nguồn kinh phí

hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Việc thanh toán, quyết toán kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn thực hiện theo quy định hiện hành.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch đảm bảo cơ cấu ngành nghề, chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo nghề; xây dựng kế hoạch kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách, hiệu quả công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn; hướng dẫn thực hiện công tác truyền thông về giáo dục nghề nghiệp, giải quyết việc làm đối với lao động nông thôn.

Định kỳ 6 tháng, năm, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch này gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chỉ đạo công tác đào tạo ngành, nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan kiểm tra, thanh tra việc thực hiện đào tạo ngành, nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; hướng dẫn thực hiện công tác truyền thông về đào tạo nghề nông nghiệp, tạo việc làm đối với lao động nông thôn.

Định kỳ 6 tháng, năm báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp.

3. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh xem xét cân đối bố trí kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên cơ sở đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

4. Sở Công thương

Phối hợp với cơ quan, đơn vị truyền thông cung cấp thông tin có liên quan đến thị trường hàng hóa và có các giải pháp hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm tiểu thủ công nghiệp cho lao động nông thôn.

5. Sở Thông tin và Truyền thông

Chỉ đạo các cơ quan truyền thông tỉnh, huyện thực hiện công tác thông tin tuyên truyền thường xuyên, sâu rộng về tình hình thực hiện các hoạt động của Kế hoạch.

6. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Ban hành Kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn. Kiểm tra các điều kiện tổ chức đào tạo theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều

7, Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đối với các đơn vị chưa có giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp; thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đủ điều kiện về năng lực đào tạo.

Chỉ đạo các cơ quan chức năng: thẩm định các điều kiện mở lớp đào tạo nghề; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tăng cường công tác truyền thông về giáo dục nghề nghiệp và tạo việc làm đối với lao động nông thôn; rà soát, định hướng nhu cầu đào tạo của lao động nông thôn phù hợp với quy hoạch xây dựng nông thôn mới và nhiệm vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp; chú trọng công tác tư vấn, hướng nghiệp cho người lao động, đặc biệt là người khuyết tật, người chấp hành xong án phạt tù trở về cộng đồng, người sau cai nghiện trở về cộng đồng.

Được phép điều chỉnh số học viên, ngành, nghề đào tạo trong phạm vi kinh phí được duyệt và chịu trách nhiệm về kết quả, hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn.

Tổ chức kiểm tra, giám sát; sơ kết, đánh giá, tổng hợp báo cáo định kỳ 6 tháng, năm về tình hình thực hiện kế hoạch gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp.

7. Ủy ban nhân dân cấp xã

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến các quy định, chính sách hỗ trợ đào tạo nghề đến người lao động nông thôn trên địa bàn.

Xây dựng kế hoạch phối hợp thực hiện công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn; kế hoạch kiểm tra, giám sát các lớp đào tạo nghề.

Thống kê nhu cầu học nghề của lao động nông thôn; nhu cầu tuyển dụng lao động qua đào tạo của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn.

Phối hợp với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức tuyển sinh, tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức đào tạo nghề.

Hỗ trợ người lao động tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, giải quyết việc làm sau đào tạo. Theo dõi, tổng hợp số người có việc làm, số hộ thoát nghèo, số hộ trở thành hộ khá, số người chuyển sang ngành, nghề công nghiệp, dịch vụ sau khi học nghề. Định kỳ 6 tháng, năm báo cáo kết quả đào tạo nghề gửi Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (qua phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp).

8. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tham gia đào tạo

Tổ chức tuyển sinh, đào tạo nghề theo chương trình đào tạo đã được phê duyệt; kiểm tra, công nhận tốt nghiệp, cấp chứng chỉ; thực hiện công tác giáo dục, chế độ báo cáo theo quy định.

Quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo; chi trả đầy đủ kinh phí hỗ trợ cho người học; thanh quyết toán kinh phí theo đúng quy định pháp luật hiện hành. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã theo dõi, thống kê tình trạng việc làm, thu nhập của lao động nông thôn sau học nghề.

9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên

Phối hợp tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn; vận động các hội viên tham gia học nghề; tư vấn miễn phí về đào tạo và giải quyết việc làm. Tham gia giám sát các nội dung của Kế hoạch.

Căn cứ nội dung Kế hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và đơn vị có liên quan nghiêm túc triển khai, thực hiện./.

PHỤ BIỂU**CHỈ TIÊU NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN NĂM 2023**

(Đính kèm Kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2023 ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2023 của UBND tỉnh Lai Châu)

Số TT	Tên nghề đào tạo	Số lượng người học (người)	Ghi chú
I	HUYỆN MUỜNG TÈ	1.100	
1	Trồng cây lương thực, thực phẩm (khoai sọ, lúa, ngô,...)	60	
2	Nuôi trồng thủy sản	30	
3	Nuôi ong mật	180	
4	Chăn nuôi gia súc, gia cầm (gà, lợn,...)	270	
5	Trồng cây quế	190	
6	Trồng cây ăn quả (lê, đào, ...)	60	
7	Kỹ thuật xây dựng	60	
8	Kỹ thuật điện nông thôn	150	
9	Sửa chữa máy nông nghiệp	65	
10	Kỹ thuật gò hàn nông thôn	35	
II	HUYỆN PHONG THỔ	1.200	
1	Trồng chè	90	
2	Trồng chanh leo	225	
3	Trồng mắc ca	30	
4	Trồng lúa năng suất cao	160	
5	Chăn nuôi gia súc, gia cầm (lợn, gà, ngựa, trâu, dê, thỏ,...)	330	
6	Trồng bí, dưa chuột	30	
7	Nuôi ong mật	30	
8	Kỹ thuật trồng đậu tương	30	
9	Sửa chữa máy nông nghiệp	65	
10	Sửa chữa xe máy	30	
11	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	30	
12	Kỹ thuật gò hàn nông thôn	30	
13	Kỹ thuật cắt may	120	
III	HUYỆN TAM ĐƯỜNG	1.000	
1	Chăn nuôi gia súc, gia cầm (ngựa, dê, lợn, dúi, ...)	150	
2	Phòng, chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm	90	
3	Trồng và chăm sóc cây chanh leo	120	
4	Kỹ thuật nuôi ong	30	

5	Trồng cây dược liệu	60	
6	Trồng và chăm sóc dong riềng	30	
7	Trồng quế	60	
8	Trồng và chăm sóc cây chè	30	
9	Sửa chữa máy nông nghiệp	120	
10	Kỹ thuật xây dựng	35	
11	Hướng dẫn du lịch cộng đồng	30	
12	Kỹ thuật thêu tay	185	
13	Máy dân dụng công nghiệp	30	
14	Khai thác mỏ	30	
IV	HUYỆN TÂN UYÊN	1.000	
1	Kỹ thuật trồng nấm	60	
2	Kỹ thuật trồng và chăm sóc chanh leo	90	
3	Nuôi ong mật	60	
4	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	30	
5	Sử dụng thuốc thú y	30	
6	Trồng rau an toàn	65	
7	Trồng bầu, bí, dưa chuột	90	
8	Trồng cây công nghiệp (đậu tương, lạc, ...)	30	
9	Trồng hoa hồng, hoa cúc, hoa lay ơn	30	
10	Trồng tre lấy măng	30	
11	Trồng chè	35	
12	Sửa chữa máy nông nghiệp	180	
13	Kỹ thuật xây dựng	60	
14	Kỹ thuật cắt may	30	
15	Điện dân dụng	150	
16	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	30	
V	HUYỆN THAN UYÊN	1.100	
1	Trồng cây lương thực, thực phẩm (lúa, ngô,...)	180	
2	Trồng cây công nghiệp (cây chè,...)	90	
3	Lâm sinh (cây quế,...)	30	
4	Trồng cây ăn quả (nhãn, vải, chanh leo,...)	90	
5	Chăn nuôi gia súc, gia cầm (trâu, bò, lợn, gà, ong,...)	290	
6	Quản lý dịch hại cây trồng	30	
7	Sửa chữa máy nông nghiệp	180	
8	Kỹ thuật xây dựng	90	
9	Kỹ thuật điện	60	
10	Ứng dụng công nghệ thông tin	30	

11	Sửa chữa xe máy	30	
VI	HUYỆN NẬM NHÙN	600	
1	Nuôi và phòng trị bệnh cho gia súc, gia cầm (trâu, bò, lợn,...)	195	
2	Nuôi ong mật	80	
3	Trồng cây quế	110	
4	Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (nuôi cá lồng)	25	
5	Kỹ thuật cắt may	110	
6	Kỹ thuật xây dựng	25	
7	Nấu ăn	25	
8	Thêu dệt thổ cẩm	30	
VII	THÀNH PHỐ LAI CHÂU	250	
1	Kỹ thuật trồng rau an toàn	30	
2	Chăn nuôi gia súc, gia cầm	35	
3	Kỹ thuật chăm sóc, thu hái, bảo quản mắc ca	30	
4	Kỹ thuật gò hàn	30	
5	Sửa chữa máy nông nghiệp	30	
6	Pha chế đồ uống	70	
7	Thêu dệt thổ cẩm	25	
VIII	HUYỆN SÌN HỒ	1.200	
1	Nuôi ong mật	155	
2	Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (nuôi cá lồng, lươn)	100	
3	Trồng cây ăn quả (trồng dưa, trồng chuối,...)	285	
4	Nuôi và phòng trị bệnh cho gà	30	
5	Trồng cây dược liệu (actiso, quế,...)	95	
6	Trồng nấm	100	
7	Kỹ thuật xây dựng	60	
8	Máy dân dụng công nghiệp	60	
9	Điện dân dụng	30	
10	Mộc dân dụng	60	
11	Sửa chữa máy nông nghiệp	165	
12	Kỹ thuật gò hàn nông thôn	60	
Tổng cộng		7.450	